

Số: /PTSC-BTK

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2023

V/v Công bố Báo cáo tài chính
Công ty mẹ Quý 4/2022

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
2. Mã chứng khoán: **PVS**
3. Trụ sở chính : Số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
4. Điện thoại : 028.3910 2828 Fax: 028.3910 2929
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đức Thủy
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2022 của Công ty mẹ - Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam được phát hành ngày 17/01/2023 bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

Giải trình chênh lệch số liệu Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 4/2022 so với Quý 4/2021.

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam xin gửi kèm Báo cáo tài chính nêu trên đến Quý cơ quan và đăng tải trên trang thông tin của Tổng công ty theo quy định pháp luật hiện hành.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: www.ptsc.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

TUQ.TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

Nơi nhận:

- Như trên;
- Tổng Giám đốc TCT (để b/c);
- Website: www.ptsc.com.vn;
- Lưu: VT, BTK (NĐT,04).





TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 1 - 5 Lê Duẩn - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh

Tel: 028.3910 2828 - Fax: 028. 3910 2929

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
QUÝ 4 NĂM 2022





BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 01 - DN

Đvt: VND

31/12/2021

(trình bày lại)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	31/12/2021
				(trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		9.028.666.751.933	8.856.677.708.809
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.673.524.999.243	3.535.159.305.173
1. Tiền	111		1.300.524.999.243	1.781.159.305.173
2. Các khoản tương đương tiền	112		373.000.000.000	1.754.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.692.000.000.000	1.639.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.692.000.000.000	1.639.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.597.800.681.639	3.497.006.594.721
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	3.146.029.690.216	2.923.686.138.364
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		296.511.826.687	285.585.861.363
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		69.968.946.447	79.509.916.775
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	269.354.942.146	375.823.461.075
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(184.064.723.857)	(167.598.782.856)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	33.966.134.519	155.492.123.219
1. Hàng tồn kho	141		34.042.498.155	155.568.486.855
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(76.363.636)	(76.363.636)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		31.374.936.532	30.019.685.696
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5a	11.151.927.364	9.709.397.045
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		20.223.009.168	20.310.288.651
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.052.298.481.797	5.978.887.796.638
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		431.491.685.723	453.901.710.958
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		485.669.637	22.898.287.338
2. Phải thu dài hạn khác	216		431.006.016.086	431.003.423.620
II. Tài sản cố định	220		1.278.856.271.058	1.127.226.142.946
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	1.224.007.465.216	1.121.923.809.583
- Nguyên giá	222		5.061.451.484.369	4.960.973.882.726
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.837.444.019.153)	(3.839.050.073.143)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	54.848.805.842	5.302.333.363
- Nguyên giá	228		93.268.577.210	42.626.364.210
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(38.419.771.368)	(37.324.030.847)
III. Bất động sản đầu tư	230		31.120.876.628	33.610.546.772
- Nguyên giá	231		49.793.402.682	49.793.402.682
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(18.672.526.054)	(16.182.855.910)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		8.623.966.700	49.961.395.703
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	241	V.8a	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8b	8.623.966.700	49.961.395.703
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.836.079.095.927	3.816.138.582.256
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.9	3.186.935.509.600	3.186.935.509.600
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.10	1.603.077.039.235	1.603.077.039.235
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.11	3.000.000.000	3.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	V.12	(956.933.452.908)	(976.873.966.579)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	31/12/2021 (trình bày lại)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		466.126.585.761	498.049.418.003
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5b	424.102.195.836	397.357.978.316
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.13	23.864.702.443	83.565.571.486
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		18.159.687.482	17.125.868.201
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		15.080.965.233.730	14.835.565.505.447

NGUỒN VỐN

C. NỢ PHẢI TRẢ	300		6.716.363.735.799	6.521.612.869.272
I. Nợ ngắn hạn	310		5.206.206.397.958	5.059.836.931.974
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	2.550.522.932.328	2.698.442.316.139
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		129.170.583.085	142.099.942.194
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	44.435.605.889	25.840.635.872
4. Phải trả người lao động	314		426.676.929.167	350.617.318.178
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	639.748.004.153	338.308.855.537
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		17.741.336.460	230.585.550.110
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	17.272.727.261
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	472.610.906.978	472.678.005.034
9. Vay và nợ cho thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a	93.369.322.284	79.058.766.772
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19a	391.116.809.093	363.320.179.768
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		440.813.968.521	341.612.635.109
II. Nợ dài hạn	330		1.510.157.337.841	1.461.775.937.298
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		781.044.054.435	854.528.821.993
2. Phải trả dài hạn khác	337		69.473.052.000	69.473.052.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18b	536.945.749.532	455.394.998.407
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.19b	117.983.350.510	76.818.933.534
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	342		4.711.131.364	5.560.131.364
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		8.364.601.497.931	8.313.952.636.175
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	8.364.601.497.931	8.313.952.636.175
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39.617.060.000	39.617.060.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.837.437.009.213	2.712.437.009.213
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		707.884.528.718	782.235.666.962
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		87.462.634.959	52.962.589.426
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		620.421.893.759	729.273.077.536
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		15.080.965.233.730	14.835.565.505.447

Dương Thị Ngọc Quý
Người lập

Nguyễn Văn Bào
Kế toán trưởng

Lê Mạnh Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 17 tháng 1 năm 2023
Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 4 NĂM 2022

Mẫu số B 02 - DN

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 4 Năm 2022	Quý 4 Năm 2021 (trình bày lại)	Lũy Kế Năm 2022	Lũy Kế Năm 2021 (trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.898.766.681.000	1.544.155.187.244	5.692.798.857.712	5.555.823.903.976
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	1.898.766.681.000	1.544.155.187.244	5.692.798.857.712	5.555.823.903.976
3. Giá vốn hàng bán	11	1.795.120.822.179	1.372.264.108.992	5.380.324.936.187	5.172.283.664.145
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	103.645.858.821	171.891.078.252	312.473.921.525	383.540.239.831
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	266.607.168.754	283.509.529.974	1.158.017.028.757	1.041.191.507.508
6. Chi phí tài chính	22	16.295.367.360	31.946.731.991	42.498.571.627	71.676.112.497
Trong đó: chi phí lãi vay	23	13.684.683.055	9.382.482.588	43.723.959.481	38.167.679.647
7. Chi phí bán hàng	24	16.322.413.689	12.651.116.274	40.855.510.327	31.834.295.959
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	107.162.298.128	39.581.898.733	592.107.569.733	425.231.074.131
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	230.472.948.398	371.220.861.228	795.029.298.595	895.990.264.752
10. Thu nhập khác	31	3.023.250.875	2.017.093.234	16.540.840.892	16.096.651.069
11. Chi phí khác	32	1.013.500.812	1.219.160.373	5.318.635.977	3.997.719.715
12. (Lỗ)/Lợi nhuận khác	40	2.009.750.063	797.932.861	11.222.204.915	12.098.931.354
13. Lợi nhuận trước thuế	50	232.482.698.461	372.018.794.089	806.251.503.510	908.089.196.106
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	13.951.404.770	126.128.740.708	121.932.870.044
15. Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	9.913.094.780	62.827.965.804	59.700.869.043	56.883.248.527
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	222.569.603.681	295.239.423.515	620.421.893.759	729.273.077.563

Dương Thị Ngọc Quý
Người lậpNguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởngLê Mạnh Cường
Tổng Giám đốcNgày 17 tháng 01 năm 2023
Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2022 đến 31/12/2022

CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Mẫu số B 03 - DN ĐVT: VND Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 (trình bày lại)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	806.251.503.510	908.089.196.106
Lợi nhuận trước thuế		
Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao tài sản cố định	152.571.531.055	171.101.665.824
- Các khoản dự phòng	65.486.473.630	25.359.066.252
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(13.891.321.268)	37.442.401.142
- Lãi từ hoạt động đầu tư	(1.101.584.725.542)	(1.002.008.578.068)
- Chi phí lãi vay	43.723.959.481	38.167.679.647
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	(47.442.579.134)	178.151.430.903
- Tăng, giảm các khoản phải thu	(94.762.723.201)	47.261.957.104
- Tăng, giảm hàng tồn kho	120.492.169.419	(84.287.750.953)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	(56.475.582.194)	(398.290.578.190)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	(28.186.747.839)	(5.475.685.384)
- Tiền lãi vay đã trả	(41.779.822.616)	(37.827.177.322)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(126.759.053.757)	(101.048.681.769)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(79.739.646.768)	(64.588.094.776)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(354.653.986.090)	(466.104.580.387)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(245.068.884.811)	(12.534.551.818)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	12.636.561.480	446.292.727
- Tiền chi mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	(5.492.000.000.000)	(3.406.000.000.000)
- Tiền thu hồi bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	3.440.000.000.000	3.838.000.000.000
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.048.665.531.433	1.009.395.998.923
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.235.766.791.898)	1.429.307.739.832
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
- Tiền thu từ đi vay	155.480.662.500	101.481.706.082
- Tiền trả nợ gốc vay	(79.680.818.972)	(103.341.906.772)
- Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(382.279.214.200)	(477.933.366.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(306.479.370.672)	(479.793.567.390)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(1.896.900.148.660)	483.409.592.055
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm	3.535.159.305.173	3.075.293.131.127
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	35.265.842.730	(23.543.418.009)
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ	1.673.524.999.243	3.535.159.305.173

Dương Thị Ngọc Quý
 Người lập

Nguyễn Văn Bảo
 Kế toán trưởng

Lê Mạnh Cường
 Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 01 năm 2023
 Thành phố Hồ Chí Minh

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

I. Đặc điểm hoạt động của Tổng công ty:

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty mẹ" hoặc "Tổng công ty") là Công ty cổ phần, đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam; được thành lập theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103015198 của Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006; Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1, ngày 12 tháng 3 năm 2007; Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 10 ngày 20 tháng 02 năm 2019 số 0100150577 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Cổ phiếu của Công ty mẹ được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 20 tháng 09 năm 2007 với mã chứng khoán là PVS. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là cổ đông chính và là Công ty mẹ của Tổng công ty.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Dịch vụ căn cứ Cảng; Dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hoá; Quản lý kinh doanh, sở hữu, vận hành và khai thác các kho chứa dầu thô (FSO), kho chứa và xử lý dầu thô (FPSO); Quản lý, tổ chức thực hiện các dự án trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp; Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí; Chế tạo và lắp đặt các loại bể chứa xăng dầu, khí hoá lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dẫn khí; Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển; Dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình, dịch vụ lặn, khảo sát công trình ngầm (bằng thiết bị ROV) phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và các công trình công nghiệp, dân dụng; Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi; Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí; Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí; Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí; Kinh doanh các sản phẩm dầu khí; Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ; Sản xuất điện, truyền tải và phân phối điện, xây dựng công trình công nghiệp – năng lượng tái tạo.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty mẹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 cùng năm.

4. Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Các hoạt động của Công ty mẹ được diễn ra bình thường và không có ảnh hưởng nào trọng yếu đến Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ.



II. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ:

1. Các Chi nhánh:

Tên Chi nhánh trực thuộc	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Cơ quan Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Lầu 5 – Toà nhà PetroVietnam, Số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	Số 73, đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Số 65A, đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	Số 11 Đường 3/2, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	Ấp Thạnh Đức, Xã Long Đức, Huyện Long Phú, Tỉnh Sóc Trăng	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Quảng Bình	Cảng Hòn La, Xã Quảng Đông, Huyện Quảng Trạch, Tỉnh Quảng Bình	100,00	100,00

Ngày 19/7/2022, Hội đồng Quản trị Tổng công ty đã ban hành Quyết định số 322/QĐ-PTSC-HĐQT về việc thành lập Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam tại Trung Đông. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính Tổng công ty đang hoàn tất các thủ tục liên quan để thành lập Chi nhánh theo Quy định.

2. Văn phòng đại diện:

Tên Văn phòng đại diện	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Văn phòng Đại diện Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam tại Hà Nội	Số 142 Nguyễn Khuyến, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội	100,00	100,00

III. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Hệ thống các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty mẹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 cùng năm.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ báo cáo. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty mẹ bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty mẹ bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kế toán phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được đánh giá lại và xử lý như sau:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được thực hiện theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được thực hiện theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Các khoản đầu tư tài chính:

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty mẹ nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty mẹ có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty mẹ có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty mẹ nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty mẹ được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào các Công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là một công ty mà Công ty mẹ giữ cổ phần chi phối (trên 50%) cũng như quyền biểu quyết tương ứng và Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh theo giá gốc trên bảng cân đối kế toán.

Đầu tư vào Công ty liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty mẹ và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của Đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty mẹ nắm giữ trực tiếp từ 20% đến dưới 50% vốn chủ sở hữu cũng như quyền biểu quyết tương ứng và có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư tài chính dài hạn khác

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vào cổ phiếu với tỷ lệ sở hữu nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư tài chính khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi vốn góp thực tế của các bên tại Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết và các Công ty nhận đầu tư dài hạn khác lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn theo quy định. Các khoản phải thu được xóa sổ theo hướng dẫn của các quy định hiện hành và quy chế quản lý tài chính của Tổng công ty.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán Công ty mẹ tới ngày đến hạn thu hồi.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sản xuất chung, chi phí mua, chi phí chế biến, và các chi phí khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được do Công ty mẹ tự xác định là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ như chi phí tiếp thị, chi phí bán hàng và chi phí phân phối.

Công ty mẹ áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập, theo các quy định kế toán hiện hành, cho hàng tồn kho bị lỗi thời, kém chất lượng, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh giá vốn hàng bán trong năm.

Hàng tồn kho được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán Công ty mẹ căn cứ vào kế hoạch sử dụng trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty mẹ tại ngày của bảng cân đối kế toán Công ty mẹ.

8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, khấu hao tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 45
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	06 - 12
Thiết bị quản lý, tài sản khác	03 - 05

9. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất lâu dài theo quy định hiện hành thì không tính khấu hao. Phần mềm máy tính được khấu hao trong thời gian 3 năm.

10. Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tổng công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Số năm

Nhà cửa, vật kiến trúc

20

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty mẹ. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

12. Thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán Công ty mẹ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty mẹ có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và khi

thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và Công ty mẹ có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Chi phí thuế TNDN của Công ty mẹ được ước tính dựa vào các quy định hiện hành về thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế và sự thay đổi của những quy định về thuế.

13. Chi phí trả trước ngắn và dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm quyền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền thuê văn phòng, chi phí thiết bị sửa chữa, và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm tiền thuê văn phòng Cơ quan Tổng công ty trong thời hạn 50 năm, tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác:

- o Tiền thuê tòa nhà số 1-5 Lê Duẩn bắt đầu từ tháng 10 năm 2010, thời hạn 50 năm. Công ty mẹ phân bổ khoản tiền thuê này vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian thuê và diện tích sử dụng hàng năm.
- o Tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà bắt đầu từ tháng 12 năm 2015, thời gian phân bổ là 42 năm.
- o Các chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các công cụ dụng cụ được xem là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty mẹ.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành. Việc phân loại chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn được căn cứ trên số kỳ phân bổ ban đầu với thời gian nhỏ hơn 12 tháng hoặc lớn hơn 12 tháng.

14. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- o Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ; và
- o Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán Công ty mẹ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán Công ty mẹ tới ngày đến hạn thanh toán.

15. Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán Công ty mẹ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán Công ty mẹ đến ngày tới hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát

sinh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

16. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

17. Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty mẹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty mẹ có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý, dịch vụ có thể chưa phát sinh và chưa xác định rõ thời điểm phải thanh toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- o Công ty mẹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra.
- o Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ.
- o Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ đó.

Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó

18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh doanh thu nhận trước từ tiền trả trước của khách hàng cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về thuê tài sản; lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống, ...

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với số kỳ phân bổ.

19. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty mẹ được ghi nhận theo vốn góp thực góp của chủ sở hữu và các khoản bổ sung vốn chủ sở hữu từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu. Vốn góp của chủ sở hữu được Công ty mẹ hạch toán và theo dõi chi tiết theo từng nguồn hình thành vốn. Thặng dư cổ phần phản ánh chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu của Công ty mẹ.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty mẹ phản ánh lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mẹ tại kỳ kế toán hiện hành và số dư lợi nhuận chưa phân phối của các kỳ kế toán trước.

20. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty mẹ đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- (b) Công ty mẹ không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- (d) Công ty mẹ sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ.
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh các khoản doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- (a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- (b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở:

- (a) Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- (b) Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng;
- (c) Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty mẹ có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu đã nêu ở trên.

21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh các chi phí của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở được xác định một cách đáng tin cậy và tương ứng doanh thu của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở các nghiệp vụ kinh tế phát sinh có liên quan đến sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tương ứng bán ra trong kỳ. Ngoài ra, việc ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc thận trọng của kế toán.

22. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi vay, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, chi phí gia dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí hoạt động được ghi nhận vào kết quả sản xuất, kinh doanh trong kỳ tương ứng với giá trị phát sinh hoặc giá trị phân bổ của kỳ đó.

23. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng trong kỳ của Công ty mẹ.

24. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Quy định hiện hành về thuế tại Việt Nam.

25. Trình bày lại Báo cáo tài chính Công ty mẹ năm trước:

Báo cáo tài chính Công ty mẹ năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022 được trình bày lại để thực hiện các điều chỉnh theo Biên bản thanh tra tài chính của Thanh tra Bộ Tài chính ngày 16/11/2022 về việc thanh tra tài chính tại Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam đối với kỳ thanh tra năm 2021. Những thay đổi trong một số khoản mục của Báo cáo tài chính Công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021 thể hiện như sau:

Ảnh hưởng đối với Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021:

Mã số	Chỉ tiêu	Theo báo cáo đã phát hành	Điều chỉnh lại	Số liệu trình bày lại
		VND	VND	VND
	Tài sản			
221	Tài sản cố định hữu hình	1.116.865.224.692	5.058.584.891	1.121.923.809.583
223	- Giá trị hao mòn lũy kế	(3.844.108.658.034)	5.058.584.891	(3.839.050.073.143)

Mã số	Chi tiêu	Theo báo cáo đã phát hành VND	Điều chỉnh lại VND	Số liệu trình bày lại VND
	Nguồn vốn			
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12.519.544.151	13.321.091.721	25.840.635.872
317	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	292.132.423.826	(61.546.873.716)	230.585.550.110
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	728.951.300.076	53.284.366.886	782.235.666.962
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này	675.988.710.650	53.284.366.886	729.273.077.536

Ảnh hưởng đối với báo cáo kết quả kinh doanh của năm tài chính kết thúc tại 31/12/2021

Mã số	Chi tiêu	Theo báo cáo đã phát hành VND	Điều chỉnh lại VND	Số liệu trình bày lại VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.494.277.030.260	61.546.873.716	5.555.823.903.976
11	Giá vốn hàng bán	5.177.342.249.036	(5.058.584.891)	5.172.283.664.145
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	108.611.778.323	13.321.091.721	121.932.870.044

Ảnh hưởng đối với Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc tại 31/12/2021

Mã số	Chi tiêu	Theo báo cáo đã phát hành VND	Điều chỉnh lại VND	Số liệu trình bày lại VND
01	Lợi nhuận trước thuế	841.483.737.499	66.605.458.607	908.089.196.106
	Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định	176.160.250.715	(5.058.584.891)	171.101.665.824
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả	(336.743.704.474)	(61.546.873.716)	(398.290.578.190)

V. Thông tin bổ sung cho chỉ tiêu trình bày trên bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Tiền mặt	5.066.652.704	2.694.751.338
Tiền gửi ngân hàng	1.295.458.346.539	1.778.464.553.835
Các khoản tương đương tiền	373.000.000.000	1.754.000.000.000
Tổng	1.673.524.999.243	3.535.159.305.173

Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 thể hiện các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại trong nước có kỳ hạn không quá 3 tháng với lãi suất từ 4,60% đến 6,00%/năm.

Tiền gửi ngân hàng bao gồm ngoại tệ 38.777,58 nghìn USD, 244,71 nghìn GBP và 1.531,54 nghìn RUB.

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	1.659.555.532.848	1.615.173.949.593
Tổng công ty Khí Việt Nam	282.200.432.347	122.240.604.869
Liên danh TPKK	254.999.413.327	297.761.391.378
Các công ty con của Tổng công ty	161.144.119.619	151.513.894.466
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	157.176.228.387	156.738.176.730
VPĐH Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd. tại Tp. Hồ Chí Minh	67.035.021.469	52.424.258.293
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	64.546.738.628	76.679.225.589
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	61.125.875.502	60.024.745.241
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	52.769.664.452	68.416.092.099
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	37.203.110.659	37.203.110.659
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	32.786.473.484	35.269.427.044
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	26.995.413.657	43.139.763.224
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	26.587.256.702	19.621.379.368
Allianz Marine Services LLC	23.228.572.500	-
VPĐH Premier Oil Vietnam Offshore B.V. tại Tp. Hồ Chí Minh	22.579.762.849	18.801.307.049

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Công ty CP Xây dựng Minh Anh	16.669.265.711	16.669.265.711
Công ty TNHH Dịch vụ Lặn Lam Hồng	12.953.532.326	7.910.311.531
Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long	12.951.484.718	8.826.033.532
Hibiscus Oil & Gas Malaysia Limited	11.216.690.810	-
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Ngôi Sao Xanh	10.363.250.102	-
Vallianz Offshore Marine Private Limited	10.213.028.730	12.570.407
High Majestic Sdn Bhd	8.748.808.610	-
Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	7.320.791.417	11.834.980.827
Halliburton International GmbH	4.009.985.226	8.626.075.130
Khách hàng khác	121.649.236.136	114.799.575.624
Tổng	3.146.029.690.216	2.923.686.138.364

3. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Doanh thu trích trước cho dịch vụ đã cung cấp:		
Hibiscus Oil & Gas Malaysia Limited	22.423.561.125	-
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	15.063.414.896	11.974.889.962
VPĐH Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd. tại Tp. Hồ Chí Minh	13.944.392.121	-
Tổng công ty Đầu tư Xây dựng và Thương mại Anh Phát	9.083.093.810	-
Liên danh TPSK	7.853.811.900	-
Toisa Limited	7.524.404.976	7.524.404.976
Công ty CP Dịch vụ Vận tải Dầu khí Bắc Biển Đông	4.867.800.000	-
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	3.109.574.183	5.139.612.957
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	1.607.316.872	4.291.319.436
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	1.872.800.000	-
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	-	10.047.098.575
PTSC Ca Rong Do Ltd.	-	167.778.181.818
Khách hàng khác	5.935.913.291	25.087.444.411
Phải thu từ công ty con	84.648.635.877	79.176.968.480
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	55.755.734.930	15.473.102.301

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	10.632.042.898	10.632.042.898
Tạm ứng phục vụ sản xuất kinh doanh	3.280.954.396	2.265.730.882
Thuế GTGT chưa đủ điều kiện để khấu trừ	203.321.435	222.866.289
Phải thu khác	21.548.169.436	36.209.798.090
Tổng	269.354.942.146	375.823.461.075

4. Hàng tồn kho

	31/12/2022 VND		31/12/2021 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	15.018.411.317	(76.363.636)	25.295.595.142	(76.363.636)
Công cụ, dụng cụ	3.711.844.472		2.002.678.461	-
Chi phí SXKD dở dang	12.786.495.683		125.375.393.076	-
Hàng hóa	2.525.746.683		2.894.820.176	-
Cộng	34.042.498.155	(76.363.636)	155.568.486.855	(76.363.636)

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chủ yếu bao gồm chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của Dự án, như sau:

	31/12/2022 (VND)
Chi phí dịch vụ cung cấp FPSO	5.834.421.896
Chi phí dịch vụ tàu dịch vụ kỹ thuật	4.734.742.903

5. Chi phí trả trước

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
a. Chi phí trả trước ngắn hạn:		
Chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ	4.406.177.040	3.943.577.871
Chi phí bảo hiểm	1.773.791.463	1.519.252.968
Chi phí trả trước khác	4.971.958.861	4.246.566.206
Tổng	11.151.927.364	9.709.397.045
b. Chi phí trả trước dài hạn:		
Trả trước tiền thuê văn phòng số 1-5 Lê Duẩn	263.185.980.666	270.158.138.070
Tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà	87.625.978.026	90.114.098.310
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng chờ phân bổ	36.688.662.260	25.816.418.428



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Chi phí Nạo vét khu nước trước bến tại cảng Vũng Tàu	13.935.073.219	-
Chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ	11.682.936.326	754.063.444
Thuê đất tại Cảng Sơn Trà	2.984.373.691	3.068.967.463
Chi phí trả trước dài hạn khác	7.999.191.648	7.446.292.601
Tổng	424.102.195.836	397.357.978.316



6. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2022	1.230.673.164.922	142.207.699.778	3.504.774.811.156	80.761.987.796	2.556.219.074	4.960.973.882.726
Tăng trong năm	-	1.065.486.655	245.761.711.233	16.537.267.022	-	263.364.464.910
Mua trong năm	-	574.545.455	245.761.711.233	3.838.055.636	-	250.174.312.324
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	490.941.200	-	-	-	490.941.200
Tăng khác	-	-	-	12.699.211.386	-	12.699.211.386
Giảm trong năm	12.699.211.386	1.527.137.381	148.660.514.500	-	-	162.886.863.267
Thanh lý, nhượng bán	-	1.527.137.381	148.660.514.500	-	-	150.187.651.881
Giảm khác	12.699.211.386	-	-	-	-	12.699.211.386
Số dư tại 31/12/2022	1.217.973.953.536	141.746.049.052	3.601.876.007.889	97.299.254.818	2.556.219.074	5.061.451.484.369
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2022 (trình bày lại)	882.442.255.283	135.124.704.368	2.741.138.662.362	78.333.609.326	2.010.841.804	3.839.050.073.143
Tăng trong năm	19.836.653.537	4.050.252.086	122.844.625.938	14.276.903.097	272.374.619	161.280.809.277
Khấu hao trong năm	19.836.653.537	4.050.252.086	122.844.625.938	1.577.691.711	272.374.619	148.581.597.891
Tăng khác	-	-	-	12.699.211.386	-	12.699.211.386
Giảm trong năm	12.699.211.386	1.527.137.381	148.660.514.500	-	-	162.886.863.267
Thanh lý, nhượng bán	-	1.527.137.381	148.660.514.500	-	-	150.187.651.881
Giảm khác	12.699.211.386	-	-	-	-	12.699.211.386
Số dư tại 31/12/2022	889.579.697.434	137.647.819.073	2.715.322.773.800	92.610.512.423	2.283.216.423	3.837.444.019.153
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2022 (trình bày lại)	348.230.909.639	7.082.995.410	763.636.148.794	2.428.378.470	545.377.270	1.121.923.809.583
Số dư tại 31/12/2022	328.394.256.102	4.098.229.979	886.553.234.089	4.688.742.395	273.002.651	1.224.007.465.216



Tại ngày 31/12/2022, nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty mẹ là 2.320 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 3.104 tỷ đồng). Tại ngày 31/12/2022 Công ty mẹ đã thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng với nguyên giá là 1.091 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.200 tỷ đồng).

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tài sản vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2022	1.310.220.000	41.184.144.210	132.000.000	42.626.364.210
Tăng trong năm	49.463.685.500	1.583.050.000	-	51.046.735.500
Mua trong năm	-	1.583.050.000	-	1.583.050.000
Tăng khác	49.463.685.500	-	-	49.463.685.500
Giảm trong năm	-	404.522.500	-	404.522.500
Thanh lý, nhượng bán	-	404.522.500	-	404.522.500
Số dư tại 31/12/2022	50.773.905.500	42.362.671.710	132.000.000	93.268.577.210
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ				
Số dư tại 01/01/2022	405.804.250	36.786.226.597	132.000.000	37.324.030.847
Tăng trong năm	26.204.400	1.474.058.621	-	1.500.263.021
Khấu hao trong năm	26.204.400	1.474.058.621	-	1.500.263.021
Giảm trong năm	-	404.522.500	-	404.522.500
Thanh lý, nhượng bán	-	404.522.500	-	404.522.500
Số dư tại 31/12/2022	432.008.650	37.855.762.718	132.000.000	38.419.771.368
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2022	904.415.750	4.397.917.613	-	5.302.333.363
Số dư tại 31/12/2022	50.341.896.850	4.506.908.992	-	54.848.805.842

8. Tài sản dở dang dài hạn

a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn:

	31/12/2022 VND		31/12/2021 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	301.308.440.489	-	301.308.440.489	-
Tổng	301.308.440.489	-	301.308.440.489	-



b. Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết theo các công trình):

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Quyền sử dụng đất của Lô đất 1838,9m ² tại số 266 Lê Lợi, Thành phố Vũng Tàu	-	49.463.685.500
Tàu dịch vụ dầu khí đa năng loại 5.000-6.000 BHP	5.921.600.651	-
Các dự án khác	2.702.366.049	497.710.203
Tổng	8.623.966.700	49.961.395.703

9. Đầu tư vào Công ty con

Danh mục Công ty	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2022 VND	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2021 VND
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	100,00%	300.000.000.000	100,00%	300.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	100,00%	628.160.788.070	100,00%	628.160.788.070
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	100,00%	20.000.000.000	100,00%	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	84,95%	339.807.000.000	84,95%	339.807.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	51,00%	102.000.000.000	51,00%	102.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	95,19%	285.581.000.000	95,19%	285.581.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	54,69%	218.773.000.000	54,69%	218.773.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	59,61%	208.645.000.000	59,61%	208.645.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	51,00%	204.000.000.000	51,00%	204.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	51,00%	15.300.000.000	51,00%	15.300.000.000
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	51,00%	597.817.104.000	51,00%	597.817.104.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	51,00%	254.061.498.000	51,00%	254.061.498.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan	100,00%	12.790.119.530	100,00%	12.790.119.530
Tổng		3.186.935.509.600		3.186.935.509.600

10 Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Danh mục Công ty	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2022 VND	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2021 VND
Rong Doi MV12 Private Limited	33,00%	106.022.400	33,00%	106.022.400
Malaysia VietNam Offshore Terminal (Labuan) Limited	49,00%	292.324.455.887	49,00%	292.324.455.887
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	60,00%	156.473.118.448	60,00%	156.473.118.448
PTSC Asia Pacific Private Limited	51,00%	641.415.780.000	51,00%	641.415.780.000
PTSC South East Asia Private Limited	51,00%	340.800.232.500	51,00%	340.800.232.500
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	28,75%	171.957.430.000	28,75%	171.957.430.000
Tổng		1.603.077.039.235		1.603.077.039.235

Rong Doi MV12 Private Limited là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Công ty mẹ và các đối tác Modec, Inc., và Mitsui & Co., Ltd (Modec, Inc., và Mitsui & Co., Ltd được thành lập tại Nhật Bản) vào năm 2006 để đầu tư kho nổi FSO "MV12" với sức chứa 300.000 thùng dầu cho Công ty Korea National Oil Corporation thuê từ năm 2007 để phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại mỏ Rồng Đồi. Vốn góp của Công ty mẹ tại Rong Doi MV12 Private Limited là 6.600 USD, tương đương 106.022.400 VND.

Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (MVOT) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Công ty mẹ và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhad (MISC) từ năm 2009 để (i) đầu tư kho chứa nổi FSO Orkid sức chứa 650.000 thùng dầu để cho khách hàng thuê phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại khu vực chong lán thương mại PM-3 giữa Việt Nam và Malaysia từ năm 2009 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2027; (ii) đầu tư kho chứa nổi FSO Golden Star sức chứa 654.717 thùng phục vụ khai thác tại Mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt ngoài khơi Việt Nam với thời hạn cho thuê cố định là 07 năm bắt đầu từ tháng 11/2020 đến tháng 11/2027 và có thể gia hạn thêm 08 năm. Vốn góp của Công ty mẹ tại MVOT là 17.258.911 USD, tương đương 292.324.455.887 VND.

Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (VOFT) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Công ty mẹ và đối tác MISC từ năm 2009 (trong đó Công ty mẹ sở hữu 60% vốn) để sở hữu, quản lý, và khai thác kho nổi chứa dầu FPSO "Ruby II" phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của khách hàng Petronas Carigali Vietnam Limited đến ngày 09/9/2017 và từ ngày 10/9/2017, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thay thế, tiếp nhận quyền lợi và nghĩa vụ của Petronas Carigali Vietnam Limited thực hiện hợp đồng với VOFT theo thỏa thuận giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với Petronas Carigali Vietnam Limited. Từ tháng 6 năm 2010, kho nổi "FPSO Ruby II" đã bắt đầu hoạt động và đưa vào vận hành khai thác. Vốn góp của Công ty mẹ tại VOFT là 8.784.000 USD, tương đương 156.473.118.448 VND.

PTSC South East Asia Private Limited (PTSC SEA) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Công ty mẹ và đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số

474/BKHĐT-ĐTRNN ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để đầu tư đóng mới và cho thuê kho nổi chứa, xuất dầu (FSO) cho Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông thuê phục vụ khai thác dầu thô tại lô 05.2 và lô 05.3 ngoài khơi Việt Nam. Vốn góp của Công ty mẹ tại PTSC SEA là 16.320.000 USD, tương đương 340.800.232.500 VND.

PTSC Asia Pacific Private Limited (PTSC AP) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Công ty mẹ và đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHĐT-ĐTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để góp vốn đầu tư kinh doanh kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu (FPSO) cho Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí thuê phục vụ phát triển lô 01/97 và lô 02/97 thuộc vùng trũng Cửu Long tại vùng biển Việt Nam. Vốn góp của Công ty mẹ tại PTSC AP là 30.600.000 USD, tương đương 641.415.780.000 VND.

Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (PV Shipyard) là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500806844 ngày 9 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp với vốn điều lệ đăng ký là 594.897.870.000 Đồng. Vốn góp của Công ty mẹ tại PV Shipyard là 171.957.430.000 VND, chiếm 28,75% vốn điều lệ.

11. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Danh mục Công ty	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.000.000.000	3.000.000.000
Tổng	3.000.000.000	3.000.000.000

12. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Tại ngày 31/12/2022, Công ty mẹ đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn và trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp". Chi tiết trích lập dự phòng như sau:

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Đầu tư vào Công ty con		
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty TNHH khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	597.817.104.000	597.817.104.000
Công ty CP Dịch vụ dầu khí Quảng Ngãi PTSC	166.236.453.957	186.183.172.368
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	171.957.430.000	171.957.430.000
Rong Doi MV12 Private Limited	106.022.400	106.022.400

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Đầu tư dài hạn khác		
Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	816.442.552	810.237.811
Tổng	956.933.452.908	976.873.966.579

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Chênh lệch tỷ giá hối đổi chưa thực hiện	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác	Khấu hao TSCĐ	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2022	10.243.020.736	73.321.363.961	1.186.789	83.565.571.486
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	(20.053.442.477)	(39.646.239.777)	(1.186.789)	(59.700.869.043)
Tại ngày 31/12/2022	(9.810.421.741)	33.675.124.184	-	23.864.702.443

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được bù trừ cho mục đích trình bày Báo cáo tài chính của Công ty mẹ.

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2022 VND		31/12/2021 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
PTSC Asia Pacific Private Limited	1.524.200.231.117	1.524.200.231.117	1.506.278.128.866	1.506.278.128.866
Các công ty con trong Tổng công ty	202.681.807.874	202.681.807.874	361.008.853.522	361.008.853.522
Công ty CP Hàng hải Dầu khí Hải Dương	82.840.477.412	82.840.477.412	44.197.707.828	44.197.707.828
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	59.992.827.687	59.992.827.687	59.992.827.687	59.992.827.687
Công ty CP Đầu tư và Quản lý tài sản Á Châu	49.357.246.410	49.357.246.410	35.831.702.252	35.831.702.252
Công ty CP SCI E&C	45.772.580.686	45.772.580.686	45.912.280.686	45.912.280.686
Công ty TNHH Nhà máy Sửa chữa và Đóng tàu Sài Gòn	42.062.400.000	42.062.400.000	42.062.400.000	42.062.400.000

	31/12/2022 VND		31/12/2021 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Dịch vụ Vận tải Dầu khí Bắc Biển Đông	41.563.025.000	41.563.025.000	24.827.000.000	24.827.000.000
Công ty CP Fecon	22.101.645.032	22.101.645.032	33.924.635.591	33.924.635.591
Công ty TNHH Technip Việt Nam	18.762.236.392	18.762.236.392	-	-
Công ty CP Kỹ thuật nhiệt Mèo Đen	18.153.966.725	18.153.966.725	8.416.821.755	8.416.821.755
Công ty CP LONGSBS Việt Nam	16.019.674.857	16.019.674.857	5.711.287.613	5.711.287.613
Công ty TNHH Dịch vụ lặn Lam Hồng	15.595.152.897	15.595.152.897	13.708.162.384	13.708.162.384
Black & Veatch International Co.	14.888.082.164	14.888.082.164	14.379.892.254	14.379.892.254
PTSC South East Asia Private Limited	14.789.841.150	14.789.841.150	56.218.405.200	56.218.405.200
Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Liên Sơn	14.340.535.272	14.340.535.272	8.437.118.973	8.437.118.973
Công ty CP Dịch vụ biển Tân Cảng	13.883.420.945	13.883.420.945	9.607.374.852	9.607.374.852
Công ty CP Xây dựng Minh Anh	12.412.981.569	12.412.981.569	12.412.981.569	12.412.981.569
Công ty TNHH Thương mại Và Sản xuất Nam Tiến Thịnh	12.348.105.750	12.348.105.750	-	-
Toisa Limited	11.993.079.353	11.993.079.353	11.583.707.491	11.583.707.491
Regulus Offshore Sdn Bhd	11.469.509.888	11.469.509.888	-	-
Tổng công ty Xây dựng Bạch Đằng	10.139.686.237	10.139.686.237	10.139.686.237	10.139.686.237
Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân	8.578.906.776	8.578.906.776	5.348.745.045	5.348.745.045
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	7.975.747.589	7.975.747.589	15.373.146.799	15.373.146.799

	31/12/2022 VND		31/12/2021 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
VPĐH Premier Oil Vietnam Offshore B.V. tại Tp. Hồ Chí Minh	7.922.403.294	7.922.403.294	-	-
Công ty CP Vận tải Đa phương thức Vietranstimex	7.509.781.984	7.509.781.984	6.456.476.643	6.456.476.643
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	4.874.632.499	4.874.632.499	4.708.241.756	4.708.241.756
Người bán khác	258.292.945.769	258.292.945.769	361.904.731.136	361.904.731.136
Tổng	2.550.522.932.328	2.550.522.932.328	2.698.442.316.139	2.698.442.316.139

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND (trình bày lại)
Thuế giá trị gia tăng	20.977.842.437	2.903.245.999
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.321.091.721	13.951.404.770
Thuế thu nhập cá nhân	3.032.551.965	3.620.544.729
Các loại thuế khác	7.104.119.766	5.365.440.374
Tổng	44.435.605.889	25.840.635.872

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	31/12/2021 VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	31/12/2022 VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.903.245.999	133.295.367.426	115.220.770.988	20.977.842.437
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	18.551.468.402	18.551.468.402	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	690.490.509	690.490.509	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.951.404.770	126.128.740.708	126.759.053.757	13.321.091.721
Thuế thu nhập cá nhân	3.620.544.729	73.729.363.491	74.317.356.255	3.032.551.965
Thuế môn bài	-	11.000.000	11.000.000	-
Thuế TNDN nhà thầu phụ	4.002.944.314	36.200.016.476	34.806.847.694	5.396.113.096
Thuế GTGT nhà thầu phụ	1.362.496.060	13.619.702.313	13.274.191.703	1.708.006.670
Thuế khác	-	89.998.197	89.998.197	-
Các khoản phải nộp khác	-	29.685.880.086	29.685.880.086	-
Tổng	25.840.635.872	432.002.027.608	413.407.057.591	44.435.605.889

Trong đó:

Thuế và các khoản phải thu nhà nước	-
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	44.435.605.889

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Chi phí Dự án Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam	342.595.006.820	180.846.215.896
Chi phí Dự án đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt	106.499.439.944	-
Chi phí Dự án EPC Kho chứa LNG Thị Vải	61.347.392.137	4.729.162.365

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Chi phí Dự án PVN15	42.235.003.605	45.709.917.243
Chi phí Dự án cung cấp FSO chứa LPG lạnh tại khu vực phía Bắc	8.327.628.744	48.325.341.906
Chi phí công trình Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	10.332.910.546	5.482.085.962
Chi phí Dự án NH3	-	8.551.130.249
Chi phí cung cấp dịch vụ tàu dịch vụ dầu khí	20.942.243.973	10.791.924.390
Chi phí Dự án Tàu phục vụ Nhà máy LHD Nghi Sơn	11.031.201.170	11.219.101.243
Chi phí các gói thầu phục vụ Dự án Nhà máy LHD Nghi Sơn	4.019.948.372	1.519.736.590
Chi phí thuê tòa nhà khách sạn dầu khí Vũng Tàu	10.049.000.000	-
Chi phí lãi vay	3.049.723.299	1.102.087.001
Khác	19.318.505.543	20.032.152.692
Tổng	639.748.004.153	338.308.855.537

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy	430.146.510.262	414.334.908.728
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	5.820.702.240	5.820.702.240
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	8.638.864.374	8.545.046.574
Phải trả người lao động	3.946.999.180	11.751.163.404
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	-	6.536.414.822
Khác	24.057.830.922	25.689.769.266
Tổng	472.610.906.978	472.678.005.034

Khoản phải trả Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là khoản thanh toán đợt cuối chi phí đóng mới công trình kho nổi chứa dầu FSO5 mà Công ty mẹ là chủ đầu tư và Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là Nhà thầu thực hiện.

Khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông là cổ tức của năm 2021 và cổ tức của các năm trước mà các cổ đông chưa lưu ký chưa thực hiện thủ tục để nhận.

18. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2022 VND		31/12/2021 VND	
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	-	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	93.369.322.284	93.369.322.284	79.058.766.772	79.058.766.772
Tổng	93.369.322.284	93.369.322.284	79.058.766.772	79.058.766.772
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn:				
Trong vòng 01 năm	93.369.322.284	93.369.322.284	79.058.766.772	79.058.766.772
Trong năm thứ 02	96.146.380.985	96.146.380.985	71.157.799.069	71.157.799.069
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	288.439.142.956	288.439.142.956	213.473.397.208	213.473.397.208
Sau 5 năm	152.360.225.591	152.360.225.591	170.763.802.130	170.763.802.130
	630.315.071.816	630.315.071.816	534.453.765.179	534.453.765.179
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	(93.369.322.284)	(93.369.322.284)	(79.058.766.772)	(79.058.766.772)
Số phải trả sau 12 tháng	536.945.749.532	536.945.749.532	455.394.998.407	455.394.998.407



19. Dự phòng phải trả

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
a. Dự phòng phải trả ngắn hạn:		
Dự phòng bảo hành công trình		
Dự án NPK	2.844.543.670	-
Dự án NH3	9.817.750.067	-
Dự phòng phải trả khác		
Dự phòng phải trả cho nghĩa vụ bảo lãnh	325.874.649.355	314.751.241.602
Chi phí vận hành, bảo dưỡng FPSO Lam Sơn	41.579.866.001	41.579.866.001
Chi phí sửa chữa lớn tàu PTSC	11.000.000.000	6.989.072.165
Tổng	391.116.809.093	363.320.179.768
b. Dự phòng phải trả dài hạn:		
Dự phòng bảo hành công trình		
Dự án đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt	66.621.273.873	66.621.273.873
Dự án EPC Kho chứa LNG Thị Vải	51.362.076.637	-
Dự án NPK	-	5.369.614.670
Dự án NH3	-	4.828.044.991
Tổng	117.983.350.510	76.818.933.534



20. Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
Số dư tại 01/01/2021	4.779.662.900.000	39.617.060.000	2.636.503.189.630	821.862.409.010	8.277.645.558.640
Tăng trong năm	-	-	75.933.819.583	729.273.077.536	805.206.897.119
Lãi trong năm nay	-	-	-	729.273.077.536	729.273.077.536
Phân phối lợi nhuận	-	-	75.933.819.583	-	75.933.819.583
Giảm trong năm	-	-	-	768.899.819.583	768.899.819.583
Chia cổ tức	-	-	-	477.966.000.000	477.966.000.000
Trích lập các quỹ trong biểu vốn	-	-	-	75.933.819.583	75.933.819.583
Trích lập các quỹ ngoài biểu vốn	-	-	-	215.000.000.000	215.000.000.000
Số dư tại ngày 31/12/2021 (trình bày lại)	4.779.662.900.000	39.617.060.000	2.712.437.009.213	782.235.666.962	8.313.952.636.175
Số dư tại 01/01/2022	4.779.662.900.000	39.617.060.000	2.712.437.009.213	782.235.666.962	8.313.952.636.175
Tăng trong năm	-	-	125.000.000.000	620.421.893.759	745.421.893.759
Lãi trong năm nay	-	-	-	620.421.893.759	620.421.893.759
Phân phối lợi nhuận	-	-	125.000.000.000	-	125.000.000.000
Giảm trong năm	-	-	-	694.773.032.003	694.773.032.003
Chia cổ tức	-	-	-	382.373.032.000	382.373.032.000
Trích lập các quỹ trong biểu vốn	-	-	-	125.000.000.000	125.000.000.000
Trích lập các quỹ ngoài biểu vốn	-	-	-	187.400.000.003	187.400.000.003
Số dư tại ngày 31/12/2022	4.779.662.900.000	39.617.060.000	2.837.437.009.213	707.884.528.718	8.364.601.497.931

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2022		31/12/2021	
	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VNĐ)
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	51,38	2.455.650.000.000	51,38	2.455.650.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	48,62	2.324.012.900.000	48,62	2.324.012.900.000
Tổng	100,00	4.779.662.900.000	100	4.779.662.900.000

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
d. Cổ tức		
Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông (Đồng/ cổ phiếu)	800	1.000
e. Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	446.700.421	446.700.421
Cổ phiếu phổ thông	446.700.421	446.700.421
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000
f. Các quỹ của doanh nghiệp		
Quỹ đầu tư phát triển	2.837.494.920.683	2.712.437.009.213

21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2022	31/12/2021
Ngoại tệ các loại:		
Dollar Mỹ (USD)	38.777.585	60.748.146
Bảng Anh (GBP)	244.701	244.708
Rúp Nga (RUB)	1.531.537	1.532.395

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND (trình bày lại)
Doanh thu bán hàng	3.545.211.816	2.486.743.081
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.921.408.450.084	1.634.496.209.475
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.767.845.195.812	3.918.840.951.420
Tổng	5.692.798.857.712	5.555.823.903.976

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND (trình bày lại)
Giá vốn bán hàng	2.725.484.022	2.394.678.085
Giá vốn hợp đồng xây dựng	1.803.157.035.501	1.556.499.605.353
Giá vốn cung cấp dịch vụ	3.574.442.416.664	3.613.389.380.707
Tổng	5.380.324.936.187	5.172.283.664.145

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	166.301.581.479	133.168.863.830
Cổ tức, lợi nhuận được chia	922.646.582.583	868.393.421.511
Lãi chênh lệch tỷ giá	69.068.108.845	39.629.222.167
Khác	755.850	-
Tổng	1.158.017.028.757	1.041.191.507.508

4. Chi phí tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí lãi vay	43.723.959.481	38.167.679.647
Lỗ chênh lệch tỷ giá	16.519.218.691	48.602.939.150
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(19.940.513.671)	(15.960.459.863)
Khác	2.195.907.126	865.953.563
Tổng	42.498.571.627	71.676.112.497

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
a. Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	16.552.937.951	11.522.588.283
Khác	24.302.572.376	20.311.707.676
Tổng	40.855.510.327	31.834.295.959
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lương nhân viên quản lý	269.754.099.726	236.197.956.988
Hàng hóa, dịch vụ mua ngoài	150.440.009.464	109.689.458.100
Các khoản dự phòng	27.589.348.754	9.962.228.832
Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	7.722.019.410	12.917.710.920
Khác	136.602.092.379	56.463.719.291
Tổng	592.107.569.733	425.231.074.131

6. Thu nhập khác

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	12.636.561.480	446.292.727
Tiền phạt, bồi thường, tiền thưởng thu được	562.574.351	2.538.248.898
Hoàn nhập dự phòng bảo hành các Dự án	-	12.933.752.687
Khác	3.341.705.061	178.356.757
Tổng	16.540.840.892	16.096.651.069

7. Chi phí khác

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tiền phạt, bồi thường	685.605.245	776.253.379
Khác	4.633.030.732	3.221.466.336
Tổng	5.318.635.977	3.997.719.715

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND (trình bày lại)
Tổng lợi nhuận trước thuế năm nay	806.251.503.510	908.089.196.106
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(1.008.981.649.974)	(841.483.737.499)
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.037.812.052.944)	(917.171.749.566)
Các khoản điều chỉnh tăng	28.830.402.970	75.688.012.067
Thu nhập tính thuế	(202.730.146.464)	66.605.458.607
(Lỗ)/Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	(202.730.146.464)	66.605.458.607
Thuế suất	20%	20%
Thu nhập tính thuế từ lợi nhuận từ nước ngoài chuyển về	682.012.500.000	569.726.467.732
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	136.402.500.000	113.945.293.546
Điều chỉnh thuế cho phần đã nộp ở nước ngoài	(10.273.759.292)	(8.454.916.654)
Thuế TNDN còn phải nộp từ lợi nhuận từ nước ngoài chuyển về	126.128.740.708	105.490.376.892
Chi phí thuế TNDN		
Thuế TNDN từ hoạt động SXKD	-	-
Thuế TNDN bổ sung theo kiến nghị của Thanh tra BTC	-	13.321.091.721
Thuế TNDN từ phần lợi nhuận từ nước ngoài chuyển về	126.128.740.708	105.490.376.892
Thuế TNDN điều chỉnh bổ sung năm trước	-	3.121.401.431
Tổng cộng	126.128.740.708	121.932.870.044

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND (trình bày lại)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	375.385.873.000	198.485.249.867
Chi phí nhân công	786.862.194.759	707.019.047.861
Chi phí khấu hao tài sản cố định	152.571.531.055	171.101.665.824
Chi phí liên quan các hợp đồng xây dựng	1.803.157.035.501	1.565.721.691.177
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.662.776.012.759	2.845.191.905.002
Chi phí khác bằng tiền	237.854.005.150	145.827.194.219
Tổng	6.018.606.652.224	5.633.346.753.950

VII. Những thông tin khác

Nghệp vụ với các bên liên quan:

Trong Năm 2022, Công ty mẹ có giao dịch với các Bên liên quan trọng yếu như sau:

Bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	790.664.666.905	1.126.047.295.608
Tổng công ty Khí Việt Nam	1.244.140.209.497	887.908.105.435
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	339.323.818.876	455.630.863.621
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	396.424.346.251	318.002.400.483
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	91.252.298.824	81.348.607.725
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	25.502.902.153	27.743.504.420

Số dư với các bên liên quan:

Các khoản phải thu khách hàng	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	1.659.555.532.848	1.615.173.949.593
Tổng công ty Khí Việt Nam	282.200.432.347	122.240.604.869
Các công ty con của Tổng công ty	161.144.119.619	151.513.894.466
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	157.176.228.387	156.738.176.730
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	64.546.738.628	76.679.225.589
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	61.125.875.502	60.024.745.241
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	52.769.664.452	68.416.092.099
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	37.203.110.659	37.203.110.659
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	32.786.473.484	35.269.427.044
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	26.995.413.657	43.139.763.224
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	26.587.256.702	19.621.379.368
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	18.797.763.245	6.451.751.650
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Nước ngoài	4.949.073.120	4.949.073.120

Phải thu khác	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Các công ty con của Tổng công ty	84.648.635.877	73.947.697.867
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	15.063.414.896	11.974.889.962
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	10.632.042.898	10.632.042.898

Phải thu khác	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	3.284.748.295	4.291.319.436
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	3.109.574.183	5.139.612.957
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	1.872.800.000	450.000
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	1.488.224.533	4.150.042.484

Các khoản phải trả người bán	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
PTSC Asia Pacific Private Limited	1.524.200.231.117	1.506.278.128.866
Các công ty con trong Tổng công ty	202.681.807.874	361.008.853.522
PTSC South East Asia Private Limited	14.789.841.150	56.218.405.200
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	6.937.785.198	15.373.146.799
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	4.874.632.499	4.708.241.756

Phải trả khác	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	5.820.702.240	6.536.414.822
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	3.284.928.591	5.820.702.240


Dương Thị Ngọc Quý
Người lập


Nguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởng


Lê Mạnh Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 01 năm 2023
Thành phố Hồ Chí Minh



Số: 81 /PTSC-TCKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2023

V/v Giải trình chênh lệch số liệu
Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý
4/2022 so với Quý 4/2021.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Điều 14 của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”;

Ngày 17/01/2023, Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam đã phát hành Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 4/2022. Theo đó, lợi nhuận sau thuế Quý 4/2022 của Công ty mẹ đạt 222.570 triệu đồng, giảm 72.670 triệu đồng, tương đương giảm 24,6% so với Quý 4/2021. Biến động này chủ yếu là do:

+ Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của dịch vụ căn cứ cảng trong Quý 4/2022 thấp hơn so với Quý 4/2021;

+ Chi phí quản lý trong Quý 4/2022 tăng so với Quý 4/2021 chủ yếu là do Tổng công ty thực hiện ghi nhận tiền thuê đất điều chỉnh tại trụ sở chính đối với giai đoạn 2010 - 2022 theo thông báo của Cơ quan thuế trong Quý 4/2022.

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam trân trọng thông báo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- BKS, HĐQT;
- TGĐ;
- Ban Thư ký;
- Lưu: VT, Ban TCKT.

Handwritten signature

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Xuân Cường